TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1136/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22/10/2019
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Nhã.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Vân.

2. Bà Nguyễn Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Hồng Đào - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Ngô Thị Kim Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 998/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2019/QĐST – HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Kiều Thị Ánh N, sinh năm 1982; địa chỉ: 399/8/3 Đường N, Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ: 399/27 Đường N, Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 05 tháng 11 năm 2018 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Kiều Thị Ánh N trình bày:

Bà và ông Trần Văn T sống chung vào năm 2000, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường N Quận T. Mâu thuẫn gia đình xảy ra nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm, lối sống không phù hợp nên thường xuyên xảy ra gây gỗ, cãi vả nhau. Hiện nay tình cảm gia đình đã không còn, không thể hàn gắn được. Vợ chồng ly thân từ 2015 cho đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có hai con chung tên Trần Tấn P sinh ngày 11/9/2000 và Trần Thanh N sinh ngày 02/11/2001. Cháu P đã trưởng thành, bà sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Đối với bị đơn ông Trần Văn T: Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án và đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông T đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng ông T không đến, do đó không có lời khai của đương sự tại tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự; bị đơn chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn khởi kiện của bà Kiều Thị Ánh N thì đây là vụ án tranh chấp về ly hôn; do bị đơn cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, nên theo qui định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Xét nguyên đơn bà Kiều Thị Ánh N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] Xét việc bà Kiều Thị Ánh N và ông Trần Văn T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường N Quận T Thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 186 đăng ký ngày 09/10/2000 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu của bà N xin được ly hôn với ông T do bà N không còn tình cảm với ông T, cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, không có tình nghĩa vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài và hai bên đã tự sống ly thân, bỏ mặc nhau, không còn yêu thương nhau, không giúp đỡ để cùng nhau phát triển. Mặc khác, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T nhiều lần đến Tòa để làm rõ tình trạng hôn nhân giữa ông T với bà N nhưng ông T không đến. Chứng tỏ ông T thiếu thiện chí để hòa giải những mâu thuẫn giữa vợ chồng, không xem trọng cuộc sống chung vợ chồng. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về con chung: Quá trình chung sống bà N và ông T có hai con chung tên Trần Tấn P sinh ngày 11/9/2000 và Trần Thanh N sinh ngày 02/11/2001. Cháu P đã trưởng thành, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu này phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền lợi cho con trẻ. Vì vậy, căn cứ vào Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Ngân cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông T được tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi bà N có yêu cầu.

[6] Xét về tài sản chung và nợ chung đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Kiều Thị Ánh N được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Bà N xác định vợ chồng có hai con chung tên Trần Tấn P sinh ngày 11/9/2000 và Trần Thanh N sinh ngày 02/11/2001. Cháu Trần Tấn P đã trưởng thành. Bà Kiều Thị Ánh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thanh N. Ông T được tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi bà N có yêu cầu.

Ông T có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em hoặc Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung đương sự xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) bà N phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018518 ngày 22/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Bà N đã thi hành xong phần án phí dân sự sơ thẩm.

5. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tuấn Nhã